

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 168/2021/DS-PT
Ngày 18-11-2021
V/v tranh chấp hợp đồng ủy quyền,
hợp đồng vay tài sản và hợp đồng
mua bán tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

<i>Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:</i>	Ông Nguyễn Trung Dũng
<i>Các Thẩm phán:</i>	Bà Đinh Thị Mộng Tuyết Bà Nguyễn Thị Duyên Hằng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Xuân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Đặng Hà Nhung – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 11, 18 tháng 11 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 117/2021/TLPT-DS ngày 19 tháng 4 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng ủy quyền, hợp đồng vay tài sản và hợp đồng mua bán tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 197/2021/QĐ-PT ngày 01 tháng 10 năm 2021, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

- Ông Điều C, sinh năm 1985; địa chỉ: Tổ A, ấp Đ, xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương; tạm trú: Ấp Xóm B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.
- Bà Lợi Thị Mộng T, sinh năm 1984; địa chỉ: Số A, khu phố B, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương; tạm trú: Ấp Xóm B, xã T, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông C và bà N: Ông Bùi Văn T, sinh năm 1965; địa chỉ: A, tổ A, khu A, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương; địa chỉ liên hệ: Số A, N, tổ A, khu phố A, phường C, thành phố T, tỉnh Bình Dương, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 05/5/2021).

- *Bị đơn:* Ông Nguyễn Hữu N, sinh năm 1967; địa chỉ: Số A, đường T, khu phố A, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đ (viết tắt Công ty Đ); địa chỉ: Thửa đất số 88, tờ bản đồ số 30 thuộc ấp Đ, xã T, huyện P, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Điều C, sinh năm 1985 – Chức vụ: Chủ tịch công ty kiêm giám đốc.

2. Bà Huỳnh Thị Diệu H, sinh năm 1967; địa chỉ: Số A, đường T, khu phố A, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của bà Huỳnh Thị Diệu H: Ông Ngô Văn Đ, sinh năm 1964; địa chỉ: Khu phố A, thị trấn D, huyện D, tỉnh Bình Dương (Văn bản ủy quyền ngày 03/12/2020 và ngày 26/01/2021).

- *Người kháng cáo:* Nguyên đơn ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo đơn khởi kiện ngày 22/9/2020, quá trình tố tụng giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T trình bày:*

Ông C và bà T với ông N có mối quan hệ quen biết làm ăn nên ông C và bà T có hỏi ông N vay khoảng 7.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng để làm ăn kinh doanh. Ông N đồng ý đứng ra vay giúp cho ông C và bà T số tiền đó nhưng điều kiện là ông C và bà T phải ký ủy quyền (thế chấp) cho ông N 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông C và bà T để làm tin. Tuy nhiên, 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông C và bà T đang thế chấp cho Công ty Đ (do ông C làm Giám đốc) vay tiền của Ngân hàng T (viết tắt S) – Chi nhánh B với số tiền vay gốc là 3.200.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng LD1902500730 ngày 25/01/2019; thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng LD1902500730-01 ngày 23/5/2019, LD1902500730-02 ngày 18/7/2019, LD1902500730-03 ngày 27/02/2020, LD1902500730-04 ngày 25/5/2020 và LD1902500730-05 ngày 04/8/2020.

Thực hiện thỏa thuận, trước ngày 10/9/2020, ông C và bà T cùng với ông N đến Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Thanh V và tại đây công chứng viên đã dự thảo 04 hợp đồng ủy quyền và bên ông C và bà T ký trước, bên ông N chưa ký, 04 hợp đồng này gửi lại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Thanh V.

Ngày 09/9/2020, Công ty Đ có ký với ông N “Giấy thỏa thuận thế chấp tài sản”, theo đó Công ty Đ đồng ý để ông N thanh toán số tiền vay là 3.200.000.000 đồng nhưng thực tế là số tiền 3.337.000.000 đồng (cả gốc lẫn lãi). Đến ngày 10/9/2020, ông C cùng với ông N đến S – Chi nhánh B để Công ty Đ thực hiện thủ tục thanh lý hợp đồng tín dụng và lấy lại 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thế chấp. Thực hiện thủ tục, ông N điện thoại về cho bà H (vợ ông N), bà H thực hiện chuyển vào tài khoản của Công ty Đ số tiền 3.337.000.000 đồng. Sau khi thanh lý xong hợp đồng tín dụng thì ông N giữ luôn bản gốc 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, theo thỏa thuận ban đầu, sau khi thanh toán xong hợp đồng tín dụng thì hai bên đến Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Thanh V để ông N ký tên xác nhận vào thì hợp đồng mới có hiệu lực nhưng thực tế là ông C và bà T không đến Văn phòng Công chứng

Nguyễn Thị Thanh V mà chỉ có một mình ông N đến ký và nhận 04 hợp đồng ủy quyền.

Sau khi ông Ng có được 04 hợp đồng ủy quyền và 04 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, ông N không thực hiện thủ tục vay vốn giúp cho ông C và bà T số tiền 7.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng như thỏa thuận mà ông N liên hệ với Ủy ban nhân dân xã T thực hiện thủ tục sang tên các quyền sử dụng đất nói trên cho bà H. Như vậy, ông N đã lợi dụng lòng tin của ông C và bà T để lừa dối ông C và bà T nhằm chiếm đoạt tài sản là các quyền sử dụng đất nên ông C và bà T khởi kiện với các yêu cầu cụ thể:

+ Hủy “Hợp đồng ủy quyền” số 2575, quyển số 01/2020/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/9/2020 được ký kết giữa ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T đối với ông Nguyễn Hữu N được Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Thanh V ký công chứng do bị lừa dối.

+ Hủy “Hợp đồng ủy quyền” số 2576, quyển số 01/2020/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/9/2020 được ký kết giữa ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T đối với ông Nguyễn Hữu N được Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Thanh V ký công chứng do bị lừa dối.

+ Hủy “Hợp đồng ủy quyền” số 2577, quyển số 01/2020/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/9/2020 được ký kết giữa ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T đối với ông Nguyễn Hữu N được Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Thanh V ký công chứng do bị lừa dối.

+ Hủy “Hợp đồng ủy quyền” số 2578, quyển số 01/2020/TP/CC-SCC/HĐGD ngày 10/9/2020 được ký kết giữa ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T đối với ông Nguyễn Hữu N được Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Thanh V ký công chứng do bị lừa dối.

- Đối với yêu cầu phản tố của ông N thì ông C và bà T có ý kiến như sau:

- Khoản vay 3.337.000.000 đồng là do Công ty Đ vay của ông N nhưng người chuyển tiền là bà H. Đây là khoản nợ của Công ty Đ chứ không phải khoản nợ của cá nhân ông C và bà T. Tuy nhiên, số tiền vay gốc này là phía ông N và bà H có chuyển khoản cho Công ty Đ nên ông C đại diện cho Công ty Đ cam kết cá nhân ông C sẽ thanh toán khoản tiền vay gốc này cho ông N và bà H. Do khoản nợ này là nợ vay của Công ty Đ mà Công ty Đ là do ông C làm giám đốc, bà T không liên quan đến khoản nợ này, bà T không chấp nhận liên đới thanh toán.

Đối với yêu cầu tính lãi suất, theo Hợp đồng tín dụng LD1902500730 ngày 25/01/2019; thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng LD1902500730-05 ngày 04/8/2020 thì thời hạn vay tiền là 12 tháng. Đến ngày 10/9/2020, là hợp đồng đang trong thời hạn vay, phía Công ty Đ vẫn đóng lãi cho S – Chi nhánh B đầy đủ nên không bị lãi quá hạn. Hơn nữa, khi thỏa thuận (thỏa thuận miệng) thì hai bên thống nhất là ông N sẽ vay và giao cho ông C và bà T số tiền từ 7.000.000.000 đồng đến 10.000.000.000 đồng thì ông C và bà T mới chịu tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất Nhà nước quy định. Do ông N không thực hiện đúng thỏa thuận nên ông C chỉ chấp nhận thanh toán tiền lãi phát sinh theo mức lãi suất Nhà nước quy định chứ không chấp nhận thanh toán tiền lãi theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng.

- Đối với khoản tiền nợ 1.280.000.000 đồng, ông C và bà T xác định, bà T không có liên quan gì đến khoản nợ này. Cá nhân ông C xác định, đây là khoản tiền trong quá trình làm ăn mua bán củi với nhau, ông C còn nợ lại của cá nhân ông N. Ông C yêu cầu Tòa án đình chỉ giải quyết yêu cầu khởi kiện này vì không liên quan trong vụ án, khi nào ông C có tiền sẽ thanh toán cho cá nhân ông N. Trường hợp, Tòa án tiếp tục giải quyết thì cá nhân ông C chấp nhận thanh toán tiền nợ gốc và tiền lãi cho ông N theo mức lãi suất mà Nhà nước quy định.

Bà T xác định, trước đây trong quá trình làm ăn mua bán củi chung với ông N thì cá nhân bà T có giao dịch làm ăn chung với ông N nhưng các bên đã thanh toán xong, cá nhân bà T không còn nợ gì đối với ông N. Những lần ông C lấy hàng (củi) của ông N mà có liên quan đến bà T thì bà T đều đưa tiền để ông C thanh toán xong cho ông N. Việc ông N xác định bà T có tham gia làm ăn chung với ông C và ông N là không đúng nên bà T không chấp nhận liên đới thanh toán khoản tiền này.

- *Chứng cứ nguyên đơn ông C và bà T cung cấp:* Đơn khởi kiện ngày 22/9/2020; bản tự khai ngày 28/4/2020 và ngày 16/11/2020; bản sao 04 “Hợp đồng ủy quyền” ký kết cùng ngày 10/9/2020; bản sao Công văn số 1585/STP – TTr ngày 18/9/2020; bản sao Biên bản tiếp Công dân của Thanh tra Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương vào ngày 24/9/2020; bản sao Công văn 2115/STP-TR ngày 10/12/2020 của Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương; bản sao “Giấy thỏa thuận thế chấp tài sản” ngày 09/9/2020 giữa Công ty Đ đối với ông Nguyễn Hữu N; biên bản lấy lời khai ngày 01/12/2020 của Tòa án.

- *Quá trình tố tụng giải quyết vụ án, đơn phản tố ngày 15/10/2020, cũng như tại phiên tòa, bị đơn ông Nguyễn Hữu N trình bày:*

Ông N với ông C và bà T có mối quan hệ quen biết làm ăn mua bán củi nhiều năm nên ông C và bà T có hỏi ông N vay khoảng 10.000.000.000 đồng để làm ăn kinh doanh. Ông N đồng ý đứng ra liên hệ với các ngân hàng để vay giúp cho ông C và bà T còn vay được bao nhiêu thì tùy chứ ông N không cam kết về số tiền vay được. Ông N xác định việc thỏa thuận và ký kết 04 “Hợp đồng ủy quyền” tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Thanh V là đúng như ông C và bà T khai. Tuy nhiên, ông N không có lừa dối hay khúc mắc gì trong thỏa thuận và ký kết này mà việc làm trên là tự nguyện, đảm bảo điều kiện thực hiện thỏa thuận cũng như quyền lợi cho các bên. Trước yêu cầu khởi kiện hủy 04 “Hợp đồng ủy quyền” của ông C và bà T thì ông N đồng ý. Ông N không có mục đích lấy đất của ông C và bà T mà ông N chỉ mong nhận lại số tiền đã bỏ ra.

Tại phiên tòa, ông N xác định phản tố yêu cầu Tòa án giải quyết, buộc:

+ Ông C và bà T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền vay gốc 3.337.000.000 đồng và tiền lãi suất phát sinh theo mức lãi suất thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số LD 1902500730 ngày 25/01/2019 ký kết giữa S – Chi nhánh B với Công ty Đ từ thời điểm cho vay ngày 10/9/2020 cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm.

Ông N xác định, việc ông N và bà H cho ông C và bà T vay tiền là cho cá nhân vay chứ không phải cho Công ty Đ vay. Việc bà H thay mặt ông N chuyển số tiền 3.337.000.000 đồng vào tài khoản của Công ty Đ mà không chuyển cho cá nhân ông C và bà T là khi đó người đứng tên vay tiền tại S – Chi nhánh B là Công ty Đ. Số tiền 3.337.000.000 đồng chuyển khoản theo (*Chứng từ giao dịch ngày 10/9/2020 của*

Agribank – Chi nhánh huyện D) là tiền chung của vợ chồng ông N và bà H, việc chuyển tiền là theo yêu cầu của ông N chứ không phải tiền của cá nhân bà H nên ông N có quyền đứng đơn phản tố.

Đối với yêu cầu tính lãi suất: Ông N xác định, khi cho ông C và bà T vay 3.337.000.000 đồng là để thanh toán khoản vay theo Hợp đồng tín dụng số LD 1902500730 ngày 25/01/2019 ký kết giữa S – Chi nhánh B với Công ty Đ. Do ông N đã giúp Công ty Đ thanh toán tiền và thanh lý hợp đồng tín dụng trên nên từ ngày 10/9/2020 đến nay phía Công ty Đ mà cụ thể là ông C và bà T không phải trả tiền lãi cho S – Chi nhánh B nên tiền lãi phía ông C và bà T phải có trách nhiệm thanh toán cho ông N.

+ Ông C và bà T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền nợ gốc 1.280.000.000 đồng và tiền lãi suất phát sinh theo mức lãi suất pháp luật quy định từ thời điểm ngày 10/9/2020 cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm. Ông N rút lại một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu tiền lãi theo mức 1,2%/tháng và tính từ ngày 10/9/2020, không tính từ ngày 20/3/2020 theo đơn phản tố ngày 15/10/2020.

Ông N yêu cầu buộc bà T phải có trách nhiệm liên đới thanh toán số tiền là vì: Giữa ông N với vợ chồng ông C và bà T có mối quan hệ quen biết, làm ăn mua bán củi chung nhiều năm, khoản tiền nợ 1.280.000.000 đồng là khoản tiền nợ của việc làm ăn từ khoảng tháng 3/2019 đến ngày 20/3/2020 (*biên bản chốt công nợ ngày 20/3/2020*). Bà T xác định, những lần ông C lấy hàng (củi) của ông N mà có liên quan đến bà T thì bà T đều đưa tiền để ông C thanh toán xong cho ông N, việc bà T có đưa tiền cho ông N hay không thì ông N không cần biết mà chỉ biết rằng bà T có làm ăn chung thì phải cùng chịu trách nhiệm thanh toán tiền nợ.

- *Chứng cứ bị đơn ông N cung cấp*: Bản sao 01 biên bản chốt công nợ; bản sao Giấy thỏa thuận thế chấp tài sản ngày 09/9/2020; bản sao 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn; bản sao 04 “Hợp đồng ủy quyền” số 2575, số 2576, số 2577 và số 2578, quyền số 01/2020/TP/CC-SCC/HĐGD cùng ngày 10/9/2020; bản sao giấy chứng nhận kết hôn của bị đơn; bản sao giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty Đ; bản chính Đơn trình bày ý kiến ngày 15/10/2020.

- *Quá trình tố tụng giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Diệu H là ông Ngô Văn Đ trình bày*:

Bà H thống nhất toàn bộ với ý kiến, lời trình bày và yêu cầu phản tố của ông N. Người đại diện hợp pháp của bà H là ông Ngô Văn Đ xác định: Số tiền 3.337.000.000 đồng mà bà H chuyển cho Công ty Đ theo “*Chứng từ giao dịch ngày 10/9/2020 của Agribank – Chi nhánh huyện D*” là tiền chung của vợ chồng ông N và bà H. Việc bà H chuyển tiền là thực hiện theo yêu cầu của ông N với mục đích là cho cá nhân ông C và bà T vay chứ không phải cho Công ty Đ vay.

Chứng cứ người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H cung cấp: Bản sao “*Chứng từ giao dịch ngày 10/9/2020 của A – Chi nhánh huyện D*”; Hợp đồng ủy quyền số 3992, quyền số 01/2020 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 03/12/2020 và hợp đồng sửa đổi bổ sung hợp đồng ủy quyền số 3992437, quyền số 01/2021 TP/CC-SCC/HĐGD ngày 26/01/2021; đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt ngày 01/12/2020.

- *Quá trình tố tụng giải quyết vụ án Ngân hàng T, S – Chi nhánh B cung cấp*:

Công văn số 53/2020/CV-CNBC ngày 10/12/2020 của S; bản sao các văn bản: Hợp đồng tín dụng LD1902500730 ngày 25/01/2019, Thỏa thuận sửa đổi bổ sung hợp đồng tín dụng số LD1902500730-01 ngày 23/5/2019, số LD1902500730-02 ngày 18/7/2019, LD1902500730-03 ngày 27/02/2020, LD1902500730-04 ngày 25/5/2020 và số LD1902500730-05 ngày 04/8/2020; bản sao các văn bản: Hợp đồng thế chấp số 54/2019/CNBC ngày 28/01/2019, số 55/2019/CNBC ngày 28/01/2019, số 223/2019/CNBC ngày 24/5/2019 và số 306/2019/CNBC ngày 18/7/2019; bản sao các văn bản: Giấy nhận nợ ngày 27/02/2020, ngày 29/02/2020, ngày 19/3/2020.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng ủy quyền” của ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T đối với ông Nguyễn Hữu N.

1.1. Tuyên bố 04 “Hợp đồng ủy quyền” số 2575, số 2576, số 2577 và số 2578, quyền số 01/2020/ TP/CC-SCC/HĐGD cùng ngày 10/9/2020 được ký kết giữa ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T đối với ông Nguyễn Hữu N được Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Thanh V ký công chứng là vô hiệu.

1.2. Buộc ông Nguyễn Hữu N phải trả lại 04 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở số vào sổ CS03814 ngày 28/02/2019 do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Bình Dương cấp đứng tên bà Lợi Thị Mộng T.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở số vào sổ CS06518 ngày 21/12/2018 do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Bình Dương cấp đứng tên bà Lợi Thị Mộng T.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở số vào sổ CS06584 ngày 09/01/2019 do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Bình Dương cấp đứng tên bà Lợi Thị Mộng T.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở số vào sổ CS 03920 ngày 09/5/2019 do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Bình Dương cấp đứng tên ông Điều C.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hữu N đối với ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và hợp đồng dân sự mua bán tài sản”.

2.1. Buộc ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T phải liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Hữu N và bà Nguyễn Thị Diệu H tổng số tiền là 3.512.192.500 đồng (ba tỷ năm trăm mười hai triệu một trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng), trong đó tiền vay gốc là 3.337.000.000 đồng (ba tỷ ba trăm ba mươi bảy triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 10/9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là 175.192.500 đồng (một trăm bảy mươi lăm triệu một trăm chín mươi hai nghìn năm trăm đồng).

Kể từ ngày ông N và bà H có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông C và bà T không thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng ông C và bà T còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

2.2. Buộc ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T phải liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Hữu N tổng số tiền là 1.343.974.400 đồng (một tỷ ba trăm bốn mươi ba triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm đồng), trong đó tiền vay gốc là 1.280.000.000 đồng (một tỷ hai trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi tính từ ngày 10/9/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm là 63.974.400 đồng (sáu mươi ba triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm đồng).

Kể từ ngày ông N có đơn yêu cầu thi hành án, nếu ông C và bà T không thanh toán số tiền nêu trên thì hàng tháng ông C và bà T còn phải chịu tiền lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 tương ứng với số tiền và thời gian chưa thi hành án.

3. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hữu N đối với ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T đối về việc “tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và hợp đồng dân sự mua bán tài sản” về việc ông N không yêu cầu tiền lãi suất theo mức 1,2%/tháng và không tính tiền lãi từ ngày 20/3/2020 theo đơn phản tố ngày 15/10/2020.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 15/3/2021, nguyên đơn ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

Tại phiên tòa, nguyên đơn vẫn giữ yêu cầu khởi kiện và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn là ông Bùi Văn T thay đổi yêu cầu kháng cáo với nội dung đề nghị Hội đồng cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng như không đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vào tham gia tố tụng, xác định đương sự trong vụ án không đúng; bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu phản tố. Các đương sự không tự thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm.

- Về nội dung: Nguyên đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận toàn bộ yêu cầu phản tố của bị đơn. Theo chứng cứ trong hồ sơ vụ án thể hiện: Nguyên đơn với tư cách cá nhân thừa nhận ngày 10/9/2020 ông C và bà T có vay của ông N số tiền 3.337.000.000 đồng (bút lục 04, 72) nhưng cho rằng tiền chuyển vào tài khoản công ty và giữa công ty và ông N có lập thỏa thuận thế chấp tài sản ngày 09/9/2020 nên đây là khoản nợ công ty. Tuy nhiên, thực tế số tiền 3.337.000.000 đồng chuyển vào tài khoản của công ty để trả khoản nợ của công ty nhưng mục đích chính là để giải chấp 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên vợ chồng ông C và bà T đang thế chấp trong ngân hàng. Công ty Đại Quốc Anh thành lập do ông Điều C là người đại diện theo pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T trình bày biết việc vay mượn tiền giữa ông C và ông N, biết việc làm ăn chung và cũng cùng tham gia trong quá trình kinh doanh.

Theo thỏa thuận ngày 09/9/2020 (bút lục 96) thỏa thuận Công ty Đại Quốc Anh thế chấp cho ông N 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng tại thời điểm lập thỏa thuận này thì 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang thế chấp trong ngân

hàng (ngày 10/9/2020 mới xóa thế chấp) và tài sản Công ty Đ thỏa thuận này cũng không phải là tài sản thuộc quyền sở hữu của công ty mà đứng tên ông C và bà Tu. Bên cạnh đó, ông C với tư cách cá nhân ký nhận đủ số tiền do bà H, vợ ông N chuyển. Sau khi giải chấp 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ ngân hàng thì ông C, bà T đã ký hợp đồng ủy quyền cho ông N toàn quyền định đoạt đối với tài sản này. Như vậy, có đủ căn cứ xác định khoản tiền này bà H (vợ ông N) chuyển vào tài khoản của Công ty Đ là khoản nợ vay cá nhân của vợ chồng ông C và bà T nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc vợ chồng ông C và bà T trả khoản nợ này cho bị đơn là có căn cứ.

Đối với khoản nợ 1.280.000.000 đồng được ông N và ông C chốt trong Biên bản chốt công nợ ngày 20/3/2020 (bút lục 97) thể hiện là hợp tác mua bán gốc cao su giữa ông C với ông N từ tháng 3 năm 2019 đến tháng 3 năm 2020. Ông N cho rằng đây là khoản nợ chung của vợ chồng ông C và bà T; phía ông C, bà T xác định đây là nợ riêng của ông C và đồng ý trả cho ông N (bút lục 71, 197), bà T không liên quan. Quá trình giải quyết, bà T xác định bà biết về số nợ 1.280.000.000 đồng này, biết việc làm ăn của ông C với ông N, bà cũng đưa tiền cho ông C đi trả tiền cho ông N. Đây là khoản nợ phát sinh trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng cùng làm ăn chung, Biên bản chốt công nợ ngày 20/3/2020 thì ngày 10/9/2020, bà T và ông C lập văn bản ủy quyền cho ông N rất nhiều tài sản có giá trị lớn. Như vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định đây là nợ chung của ông C, bà T và buộc nghĩa vụ liên đới của vợ chồng là có cơ sở nên kháng cáo này của nguyên đơn là không có cơ sở chấp nhận. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Trong quá trình tố tụng tại Tòa án cấp phúc thẩm, bị đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời “phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” quy định tại khoản 11 Điều 114, Điều 126 của Bộ luật Tố tụng dân sự, cụ thể phong tỏa 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân huyện D cấp cho ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T.

Ngày 02/11/2021, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương đã ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2021/QĐ-BPKCTT. Ngày 12/11/2021, bị đơn ông Nguyễn Hữu N có đơn yêu cầu hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2021/QĐ-BPKCTT ngày 02/11/2021 nên Tòa án đã ban hành Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02/2021/QĐ-BPKCTT ngày 12/11/2021.

[2] Về nội dung vụ án: Tất cả các đương sự trong vụ án đều thống nhất và xác định các bên ký kết với nhau gồm 04 “Hợp đồng ủy quyền” số 2575, số 2576, số 2577 và số 2578, quyền 01/2020/TP/CC-SCC/HĐGD cùng ngày 10/9/2020 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Thanh V.

Nguyên đơn ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T thừa nhận có vay mượn của ông Nguyễn Hữu N và bà Huỳnh Thị Diệu H số tiền gốc 3.337.000.000 và số tiền còn nợ từ việc mua bán gốc cao su ngày 20/3/2020, phía nguyên đơn có chốt lại số tiền nợ cho bị đơn với số tiền 1.280.000.000 đồng. Các đương sự thừa nhận nên thuộc tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Xét ý kiến của hai bên đương sự, đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ, thấy rằng:

Các nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết hủy 04 “Hợp đồng ủy quyền” số 2575, số 2576, số 2577 và số 2578, quyền số 01/2020/TP/CC-SCC/HĐGD cùng ngày 10/9/2020 được ký kết giữa ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T đối với ông Nguyễn Hữu N tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Thanh V. Quá trình tố tụng tại Tòa án các đương sự đều thừa nhận đã ký kết hợp đồng ủy quyền để nhằm mục đích che giấu việc thế chấp đảm bảo cho việc thực hiện vay mượn tài sản (tiền) nên có căn cứ xác định việc ký kết 04 hợp đồng ủy quyền trên vi phạm điều cấm của pháp luật nên bị vô hiệu được quy định tại các Điều 117, 118, 122, 123 và 562 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Bị đơn đồng ý hủy 04 “Hợp đồng ủy quyền” số 2575, số 2576, số 2577 và số 2578, quyền số 01/2020/TP/CC-SCC/HĐGD cùng ngày 10/9/2020 được ký kết giữa ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T đối với ông Nguyễn Hữu N tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Thanh V. Căn cứ Điều 131 của Bộ luật Dân sự năm 2015, hậu quả pháp lý của giao dịch dân sự vô hiệu, bị đơn phải có trách nhiệm trả lại cho các nguyên đơn bản gốc của 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T.

[4] Bị đơn yêu cầu phản tố tranh chấp hợp đồng vay tài sản và mua bán tài sản của bị đơn.

[4.1] Về hợp đồng dân sự vay tài sản: Bị đơn phản tố yêu cầu ông C và bà T phải liên đới thanh toán số tiền vay gốc 3.337.000.000 đồng và tiền lãi suất theo hợp đồng tín dụng số LD 1902500730 ngày 25/01/2019 ký kết giữa S – Chi nhánh B với Công ty Đ phát sinh từ thời điểm cho vay ngày 10/9/2020 cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm.

Nguyên đơn thừa nhận có nợ số tiền 3.337.000.000 đồng của bị đơn; người liên quan bà H là khoản vay của Công ty Đ chứ không phải là của cá nhân vợ chồng nguyên đơn.

Đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thấy rằng:

+ Giấy thỏa thuận thế chấp tài sản ngày 09/9/2020 (bút lục 35) thể hiện Công ty Đ đại diện ông Điều C – giám đốc bên A (bên thế chấp); ông N (bên nhận thế chấp). Tại Điều 1 (2) hai bên thỏa thuận: Bên A ông C đồng ý thế chấp cho ông N 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (là chủ sở hữu). Tại Điều 2, ông N trả thay cho bên A (ông C giám đốc đại diện công ty) với số tiền 3.337.000.000 đồng tại Ngân hàng S. Sau khi bên ông N trả thay số tiền 3.337.000.000 đồng cho Bên A, phía ông Cảnh giao 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và kèm theo giấy ủy quyền của vợ chồng ông Điều C, bà Lợi Thị Mộng T cho ông N toàn quyền sử dụng 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất như đã nêu tại Điều 1. Ngoài ra, cá nhân ông C xác nhận ký tên thừa nhận số tiền 3.337.000.000 đồng.

+ Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn (bút lục 01-05) ngày 22/9/2020, các nguyên đơn trình bày vợ chồng nguyên đơn và bị đơn là chỗ quen biết do cần vốn xoay sở làm ăn, vợ chồng nguyên đơn nhờ bị đơn vay giúp số tiền 10.000.000.000 đồng để làm ăn, kinh doanh. Tuy nhiên, ngày 10/9/2020, bị đơn ông N chỉ cho chúng tôi vay số tiền 3.337.000.000 đồng để trả tiền vay ngân hàng.

+ Tại biên bản ghi lời khai ngày 01/12/2020 (bút lục 72) bị đơn trình bày: là chỗ quen biết khi làm ăn chung với nhau do tôi cần tiền để làm ăn nên có nhờ ông N cho tôi vay tiền để làm ăn kinh doanh. Thực tế ngày 10/9/2020, ông N cho tôi (nguyên đơn) vay 3.337.000.000 đồng; tôi vay để làm ăn và để Công ty Đ kinh doanh do tôi là người đại diện theo pháp luật; ông N đã cho tôi mượn tiền để trả khoản nợ vay tại Ngân hàng S – Chi nhánh B, gốc và lãi 3.337.000.000 đồng ngày 10/9/2020 và tôi giao 04 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của vợ chồng nguyên đơn cho ông N.

+ Tại biên bản lấy lời khai ngày 01/12/2020 (bút lục 74), bà T trình bày: Việc ký hợp đồng ủy quyền để nhờ ông N cho vay tiền để trả nợ ngân hàng và cho ông C vay thêm tiền để làm ăn, kinh doanh. Việc bị đơn cho vay số tiền 3.337.000.000 đồng ngày 10/9/2020, bà thừa nhận có biết, việc bị đơn còn hứa cho vay thêm tiền nhưng bị đơn không thực hiện cho vay.

Xét thấy, căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ thì có căn cứ xác định nguyên đơn là người trực tiếp vay tiền của bị đơn chứ không phải Công ty Đ đứng ra vay. Việc bị đơn và vợ bị đơn bà H chuyển tiền cho Công ty Đ là để Công ty Đ thực hiện việc thanh toán và tất toán tiền theo hợp đồng tín dụng đã ký kết với S – Chi nhánh B như các bên đã trình bày và mục đích nguyên đơn mượn tiền trả nợ và giải chấp 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của nguyên đơn đã thế chấp cho ngân hàng. Công ty Đ thành lập do ông Điều C giám đốc đại diện theo pháp luật. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà T trình bày biết việc vay mượn tiền giữa ông C với ông N, biết việc làm ăn chung và cũng cùng tham gia kinh doanh. Như vậy, theo Điều 33 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định về tài chung của vợ chồng “1. Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung. Quyền sử dụng đất mà vợ, chồng có được sau khi kết hôn là tài sản chung của vợ chồng, trừ trường hợp vợ hoặc chồng được thừa kế riêng, được tặng cho riêng hoặc có được thông qua giao dịch bằng tài sản riêng. 2. Tài sản chung của vợ chồng thuộc sở hữu chung hợp nhất, được dùng để bảo đảm nhu cầu của gia đình, thực hiện nghĩa vụ chung của vợ chồng”.

Đối với giấy thỏa thuận thế chấp tài sản ngày 09/9/2020, ông C đại diện cho công ty thế chấp cho ông N 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng tại thời điểm này các giấy chứng nhận vợ chồng nguyên đơn đã thế chấp tại ngân hàng. Bà H, vợ ông N đã chuyển số tiền 3.337.000.000 đồng để trả nợ nên mới xóa thế chấp và tài sản này không phải của công ty mà là của vợ chồng nguyên đơn. Sau khi giải chấp (xóa) thế chấp 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại Ngân hàng S, vợ chồng ông C, bà T đã ủy quyền tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thanh V cho ông N 04 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Như vậy, có đủ căn cứ xác định khoản tiền 3.337.000.000 đồng đã được bà H, vợ ông N chuyển vào tài khoản của Công ty Đại Quốc Anh là khoản vay cá nhân của vợ chồng ông C, bà T và Công ty Đại Quốc Anh có trách nhiệm liên đới trả cho vợ chồng ông N, bà H.

Tòa án cấp sơ thẩm, buộc vợ chồng nguyên đơn trả 3.337.000.000 đồng cho vợ chồng bị đơn là có căn cứ nhưng thiếu sót là không buộc Công ty Đ có trách nhiệm liên đới trả khoản nợ trên cho bị đơn.

+ Về lãi suất: Quá trình các bên cho vay mượn tiền đều không cung cấp chứng cứ để xác định khi vay tiền hai bên thỏa thuận lãi suất cho vay cụ thể như thế nào. Ông N yêu cầu tính lãi suất theo mức lãi suất thỏa thuận trong theo Hợp đồng tín dụng số LD 1902500730 ngày 25/01/2019 ký kết giữa S – Chi nhánh B với Công ty Đ, từ thời điểm cho vay ngày 10/9/2020 cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm. Ngược lại, ông Cảnh chấp nhận thanh toán tiền lãi suất theo mức lãi suất pháp luật quy định.

Xét thấy: Hợp đồng tín dụng giữa Công ty Đ ký kết với Ngân hàng S – Chi nhánh B ngày 25/01/2019, lãi suất thỏa thuận là 10,5%/năm (tương đương 0,875%/tháng). Ngày 10/9/2020, ông C thanh lý hợp đồng tín dụng trên. Như vậy từ ngày 10/9/2020 đến nay, bị đơn đã cho nguyên đơn vay số tiền 3.337.000.000 đồng để Công ty Đ tất toán với ngân hàng, việc các bên khi cho vay không xác định (thỏa thuận) mức lãi suất nên theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự, lãi suất chậm thanh toán được tính theo mức 10%/năm. Do đó, vợ chồng nguyên đơn và Công ty Đ phải có trách nhiệm liên đới thanh toán tiền lãi cho bị đơn với mức lãi suất 10%/năm (tương đương 0,833%/tháng), cụ thể: $3.337.000.000 \text{ đồng} \times 06 \text{ tháng} \times 0,833\%/tháng = 166.783.260 \text{ đồng}$ và số tiền gốc là 3.337.000.000 đồng.

[4.2] Về hợp đồng dân sự mua bán tài sản: Bị đơn ông N yêu cầu nguyên đơn phải liên đới thanh toán số tiền nợ gốc 1.280.000.000 đồng và tiền lãi suất quy định của pháp luật cho đến khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm.

Theo “Biên bản chốt công nợ” ngày 20/3/2020, các nguyên đơn xác định số tiền 1.280.000.000 đồng là khoản tiền nợ do mua bán làm ăn chung của cá nhân ông C với ông N còn bà T không liên quan gì đến khoản nợ này. Nhưng qua đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và sự thừa nhận của các đương sự tại phiên tòa sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy: Nguyên đơn đều thừa nhận trước khi xảy ra tranh chấp thì ông C và bà T có thời gian dài làm ăn chung với ông N (ít nhất là trong khoảng thời gian từ tháng 3/2019 đến ngày 20/3/2020 theo “Biên bản chốt công nợ”).

Đối với ý kiến của bà T thừa nhận tại phiên tòa sơ thẩm (bút lục 196) khi ông C nhận hàng (củi) cao su của ông N thì bà T có đưa tiền cho ông C để thanh toán tiền cho ông N. Ngoài ra, trước đây bà T cũng có mang xe tải của bà đến nhận hàng của ông N. Tuy nhiên theo “Biên bản chốt công nợ” ngày 20/3/2020, bà T không có ký tên, chỉ có ông C ký tên. Nhưng có căn cứ xác định khoản nợ này trong thời kỳ hôn nhân của vợ chồng ông C, bà T nên cần buộc ông C và bà T phải chịu trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông N số tiền 1.280.000.000 đồng.

Về lãi suất: Nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất thanh toán theo mức lãi suất theo quy định của pháp luật đối với tiền 1.280.000.000 đồng. Tại Tòa án cấp sơ thẩm, bị đơn rút một phần yêu cầu phản tố về việc không yêu cầu tính lãi suất mức 1,2%/tháng và tính từ ngày 10/9/2020 không tính từ ngày 20/3/2020 theo đơn phản tố ngày 15/10/2020 và tính từ khi kết thúc phiên tòa sơ thẩm. Theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, lãi suất chậm thanh toán được tính theo mức 10%/năm (tương đương 0,833%/tháng). Ông C và bà phải liên đới chịu trách nhiệm thanh toán số tiền lãi phát sinh: $1.280.000.000 \text{ đồng} \times 0,833\%/tháng \times 06 \text{ tháng} = 63.974.400 \text{ đồng}$.

Tổng cộng nợ gốc 1.280.000.000 đồng + tiền lãi 63.974.400 đồng = 1.343.974.400 đồng

Do đó, buộc vợ chồng ông C và bà T có trách nhiệm liên đới thanh toán cho ông N tổng số tiền là 1.343.974.400 đồng.

[5] Từ những phân tích trên, Tòa án cấp sơ thẩm xét xử là có căn cứ, có thiếu sót nhưng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án. Kháng cáo của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần về lãi suất.

[6] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tại phiên tòa là phù hợp một phần.

[7] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông N phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với phần khởi kiện của ông C và bà T được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

Ông C, bà T và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đ phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch đối với phần phản tố của ông Ngà và bà Hiền được chấp nhận theo quy định của pháp luật.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Người kháng cáo không phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 2 Điều 148; khoản 2 Điều 308; Điều 309; Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ Điều 463; 468 của Bộ luật Dân sự;

- Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội Khóa XIV quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ Nghị quyết số 01/2019/NQ-HPTP ngày 11 tháng 01 năm 2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về việc hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, về lãi suất, phạt vi phạm.

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn ông Điều C, bà Lợi Thị Mộng T.

2. Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 13/2021/DS-ST ngày 05 tháng 3 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện D, tỉnh Bình Dương.

2.1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc “Tranh chấp hợp đồng ủy quyền” của ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T đối với ông Nguyễn Hữu N.

2.2. Tuyên bố hủy 04 “Hợp đồng ủy quyền” số 2575, số 2576, số 2577 và số 2578, quyền số 01/2020/TP/CC-SCC/HĐGD cùng ngày 10/9/2020 được ký kết giữa ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T đối với ông Nguyễn Hữu N được Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Thanh Vân ký công chứng.

2.3 Buộc ông Nguyễn Hữu N phải trả lại 04 bản gốc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở số vào sổ CS03814 ngày 28/02/2019 do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Bình Dương cấp đứng tên bà Lợi Thị Mộng T.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở số vào sổ CS06518 ngày 21/12/2018 do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Bình Dương cấp đứng tên bà Lợi Thị Mộng T.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở số vào sổ CS06584 ngày 09/01/2019 do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Bình Dương cấp đứng tên bà Lợi Thị Mộng T.

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở số vào sổ CS 03920 ngày 09/5/2019 do Sở Tài nguyên môi trường tỉnh Bình Dương cấp đứng tên ông Điều C.

2.4. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hữu N đối với ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T về việc “Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và hợp đồng dân sự mua bán tài sản”.

2.5. Buộc ông Điều C, bà Lợi Thị Mộng T và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đ phải liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Hữu N và bà Nguyễn Thị Diệu H tổng số tiền là 3.503.783.260 đồng (ba tỷ năm trăm lẻ ba triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn hai trăm sáu mươi đồng), trong đó tiền vay gốc là 3.337.000.000 đồng (ba tỷ ba trăm ba mươi bảy triệu đồng) và tiền lãi là 166.783.260 đồng (một trăm sáu mươi sáu triệu bảy trăm tám mươi ba nghìn hai trăm sáu mươi đồng).

2.6. Buộc ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T phải liên đới thanh toán cho ông Nguyễn Hữu N tổng số tiền là 1.343.974.400 đồng (một tỷ ba trăm bốn mươi ba triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm đồng), trong đó tiền vay gốc là 1.280.000.000 đồng (một tỷ hai trăm tám mươi triệu đồng) và tiền lãi là 63.974.400 đồng (sáu mươi ba triệu chín trăm bảy mươi bốn nghìn bốn trăm đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.7. Đình chỉ giải quyết một phần yêu cầu phản tố của ông Nguyễn Hữu N đối với ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T đối về việc “tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và hợp đồng dân sự mua bán tài sản” về việc ông N không yêu cầu tiền lãi suất theo mức 1,2%/tháng và không tính tiền lãi từ ngày 20/3/2020 theo đơn phản tố ngày 15/10/2020.

3. Về án phí sơ thẩm:

3.1. Ông Điều C bà L Thị Mộng T và Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Đ phải liên đới chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 102.075.665 đồng (một trăm linh hai triệu không trăm bảy mươi lăm nghìn sáu trăm sáu mươi lăm đồng) đối với số tiền phải thanh toán cho ông N và bà H. Sau khi khấu trừ số tiền 1.200.000 đồng (một triệu hai trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0045085 ngày 01 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện D, ông C và bà T còn phải nộp số tiền 100.875.665 đồng (một trăm triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn sáu trăm sáu mươi sáu đồng).

3.2. Ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 52.319.232 đồng (năm mươi hai triệu ba trăm mười chín nghìn hai trăm ba mươi hai đồng) đối với số tiền phải thanh toán cho ông N.

3.3. Ông Nguyễn Hữu N phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng). Sau khi khấu trừ vào số tiền 56.308.500 đồng (năm mươi sáu triệu ba trăm linh tám nghìn năm trăm đồng) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0045206 ngày 20 tháng 10 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, ông N được nhận lại số tiền 56.008.500 đồng (năm mươi sáu triệu không trăm linh tám nghìn năm trăm đồng).

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Nguyên đơn ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T không phải nộp. Hoàn trả cho ông Điều C và bà Lợi Thị Mộng T mỗi người 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0045776, 0045776 cùng ngày 15/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương (Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0045776 do ông Điều C nộp thay).

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bình Dương;
- Chi cục THADS huyện D;
- TAND huyện D;
- Các đương sự;
- Lưu: HCTP, HSVA, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Trung Dũng